CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA **SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY** --- Số: **2808/2025/CBTT-SBG** No: **2808/2025/CBTT-SBG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** --- *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025* *Ho Chi Minh City dated Aug 28, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To:
- **The State Securities Commission**
- **Vietnam Stock Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0313140100, E=tuvtc@siba.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-28 18:06:51
Foxit Reader Version: 9.7.2

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
   Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán: SBG
     Ticker symbol: SBG
   - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 0859646400
     Telephone: 0859646400
   - E-mail: ir@siba.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Disclosure Content:
   - BCTC HN Giữa niên độ năm 2025 // *Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 202*
   - BCTC Riêng Giữa niên độ năm 2025 // *Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025*
   - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Giữa niên độ năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation of difference in profit after tax on Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024*
   - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Giữa niên độ năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation of difference in profit after tax on Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin

   This information has been published on company's website on Aug 28 , 2025 at https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:
- BCTC Hợp nhất Giữa niên độ năm 2025 // Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025
- BCTC Riêng Giữa niên độ năm 2025 // Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Giữa niên độ năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Giữa niên độ năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

M.S.D.N: 0313140100 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công Nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313140100 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2015. Trong quá trình hoạt động, công ty đã 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về tên công ty, địa chỉ, chủ sở hữu và vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 0313140100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 12 năm 2024 về tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13: 499.999.630.000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/06/2025: 499.999.630.000 VND

Trụ sở chính

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028.3811.0480
Mã số thuế: 0 3 1 3 1 4 0 1 0 0

Cấu Trúc doanh nghiệp

Công ty con cấp 1:

Tên công ty (*)	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Lô E9, Khu cộng nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%

Công ty con cấp 2:

Tên công ty (*)	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam	Tầng 7, văn phòng cho thuê – khối thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Siba Cư Jút	Thôn Ba Tầng, Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất điện	51,00%	51,00%

(*) Các công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên
Ông Trần Ngọc Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Văn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đào Đức Tuấn	Trưởng BKS
Ông Trương Đức Nam	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh Phía Bắc (NVA) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0314... CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Đức

Số : 10.06.1.2/25/BCTC/NVA.CNPB

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và BCTC hợp nhất năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 22 tháng 08 năm 2024 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh Phía Bắc

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-002-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764–2021–152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**962.211.232.731**	**742.685.590.805**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**72.539.615.232**	**38.578.300.533**
1.	Tiền	111		72.539.615.232	38.578.300.533
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**134.457.186.000**	**95.148.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	134.457.186.000	95.148.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**535.596.351.738**	**389.277.502.513**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	382.708.842.583	321.261.503.464
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	149.084.512.431	59.409.198.932
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.264.910.422	10.068.713.815
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.461.913.698)	(1.461.913.698)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**190.458.925.424**	**198.844.189.254**
1.	Hàng tồn kho	141		193.333.199.878	201.718.463.708
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**29.159.154.337**	**20.837.598.505**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.402.520.483	1.177.733.093
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.756.633.854	19.659.865.412
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**458.458.934.848**	**279.676.027.150**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.411.933.470**	**9.295.008.470**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.411.933.470	9.295.008.470
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**227.772.833.375**	**184.587.693.265**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	167.489.747.292	173.479.858.231
	Nguyên giá	*222*		*211.823.428.489*	*211.195.152.327*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.333.681.197)*	*(37.715.294.096)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	50.943.292.483	1.184.304.334
	Nguyên giá	*225*		*51.631.096.838*	*1.589.074.408*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(687.804.355)*	*(404.770.074)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.339.793.600	9.923.530.700
	Nguyên giá	*228*		*11.674.742.000*	*11.674.742.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.334.948.400)*	*(1.751.211.300)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**207.833.881.677**	**72.301.687.956**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	207.833.881.677	72.301.687.956
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**13.440.286.326**	**13.491.637.459**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.935.438.046	4.258.320.761
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		761.006.076	785.488.839
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		7.743.842.204	8.447.827.859
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.420.670.167.579**	**1.022.361.617.955**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**825.479.053.541**	**445.689.230.656**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**654.399.002.542**	**396.200.837.982**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	383.573.467.765	175.213.772.718
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	96.856.596.907	69.563.457.642
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.012.049.561	7.507.130.407
4.	Phải trả người lao động	314		4.472.199.564	6.365.818.990
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	14.148.488.923	15.248.658.398
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.262.532.722	129.519.399
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	139.073.667.100	122.172.480.428
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**171.080.050.999**	**49.488.392.674**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	163.060.593.880	41.319.465.543
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	8.019.457.119	8.168.927.131
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**595.191.114.038**	**576.672.387.299**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**595.191.114.038**	**576.672.387.299**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*499.999.630.000*	*499.999.630.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.468.822.658	76.893.904.172
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*76.893.904.172*	*33.388.244.880*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.574.918.486*	*43.505.659.292*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.944.561.380	753.127
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.420.670.167.579**	**1.022.361.617.955**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**1.093.661.148.412**	**1.877.388.076.181**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.093.661.148.412**	**1.877.388.076.181**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.034.789.380.939	1.835.013.679.993
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**58.871.767.473**	**42.374.396.188**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	557.086.083	379.333.666
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	11.866.492.080	9.659.176.709
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*8.261.878.428*	*6.938.625.792*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.442.462.788	6.665.566.892
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.596.744.329	13.465.556.213
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**19.523.154.359**	**12.963.430.040**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.298.452.382	95.100.938
13.	Chi phí khác	32	VI.8	1.412.930.333	241.704.296
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(114.477.951)**	**(146.603.358)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**19.408.676.408**	**12.816.826.682**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.805.466.906	1.602.035.897
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		24.482.763	24.482.769
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**15.578.726.739**	**11.190.308.016**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.574.918.486	11.024.297.131
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.808.253	166.010.885
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	312	448
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	312	448

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***19.408.676.408***	***12.816.826.682***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		8.189.144.137	6.732.972.975
-	Các khoản dự phòng	03		(149.470.012)	563.608.744
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.436.376.932	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(307.394.648)	2.171.598.557
-	Chi phí lãi vay	06		8.261.878.428	6.938.625.792
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***37.839.211.245***	***29.223.632.750***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(173.538.412.400)	(159.312.839.110)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.385.263.830	(69.965.788.217)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		206.976.154.970	197.901.287.304
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.901.904.675)	(286.208.898)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8.471.068.557)	(7.216.050.594)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.177.801.365)	(2.266.341.964)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***62.111.443.048***	***(11.922.308.729)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(112.972.344.439)	(358.458.780)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.000.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.404.496.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.106.496.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		875.855.301	379.333.666
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(131.394.489.138)***	***20.874.886***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		243.078.503.790	176.340.365.261
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.332.706.618)	(148.248.377.891)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.503.193.383)	(85.724.802)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***103.242.603.789***	***28.006.262.568***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**33.959.557.699**	**16.104.828.725**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**38.578.300.533**	**43.537.689.496**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.757.000	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**72.539.615.232**	**59.642.518.221**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313140100 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2015. Trong quá trình hoạt động, công ty đã 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về tên công ty, địa chỉ, chủ sở hữu và vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 0313140100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 12 năm 2024 về tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13: 499.999.630.000 VND

Trụ sở chính

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028.3811.0480
Mã số thuế: 0 3 1 3 1 4 0 1 0 0

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ và xây lắp công trình.

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ bao gồm:
- Thương mại nông sản;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con cấp 1:

Tên công ty (*)	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Lô E9, Khu cộng nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%

Công ty con cấp 2:

Tên công ty (*)	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam	Tầng 7, văn phòng cho thuê – khối thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Siba Cư Jút	Thôn Ba Tầng, Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đông, Việt Nam	Sản xuất điện	51,00%	51,00%

(*) Các công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 301 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban

đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Tiền thuê đất khu Công nghiệp
Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác
Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ sử dụng tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản phải trả theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 26.270 VND/USD; 185,82 VND/JPY.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên góp vốn.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Ban lãnh đạo công ty phê chuẩn hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.
Các hoạt động khác và các Công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

20. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.455.078.268	216.373.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.084.536.964	38.361.927.050
Cộng	**72.539.615.232**	**38.578.300.533**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	***134.457.186.000***	***134.457.186.000***	***95.148.000.000***	***95.148.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	134.457.186.000	134.457.186.000	95.148.000.000	95.148.000.000
Cộng	**134.457.186.000**	**134.457.186.000**	**95.148.000.000**	**95.148.000.000**

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 74.935.000.000 VND.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam có số dư là: 3.446.186.000 VND.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai có số dư là: 40.620.000.000 VND.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Shinhan Việt Nam có số dư là: 15.456.000.000 VND.

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***93.650.790.030***	***175.151.129.762***
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	102.771.993	8.343.992.629
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	1.296.036.768
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	449.777.062	2.237.250.742
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	1.021.788.644	4.758.801.849
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	153.140.363	1.211.398.568
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	-	1.297.210.069
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2	5.487.089.492	6.412.668.892
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	83.287.483.827	118.883.457.639
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.115.312.649	14.167.903.206
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	-	16.508.983.400
Phải thu các khách hàng khác	***289.058.052.553***	***146.110.373.702***
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	255.750.000.700	67.244.000.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	-	41.890.288.126
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một- Việt Nguyên	5.256.843.232	12.756.843.232
Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Nghệ An	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	13.424.730.322	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.025.716.802	-
Các khách hàng khác	3.600.761.497	4.219.242.344
Cộng	**382.708.842.583**	**321.261.503.464**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	***7.863.747.150***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	7.863.747.150
Trả trước cho người bán khác	***149.084.512.431***	***51.545.451.782***
Công ty Cổ phần Nông Sản Sông Lam	89.120.766.380	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	2.262.422.018
Savagnini Italia S.P.A	36.253.348.011	37.561.571.500
Các nhà cung cấp khác	23.710.398.040	11.721.458.264
Cộng	**149.084.512.431**	**59.409.198.932**

Đơn vị tính: VND

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.264.910.422***	-	***10.068.713.815***	-
Ký cược, ký quỹ	86.000.000	-	101.000.000	-
Tạm ứng	258.196.699	-	299.938.902	-
Tiền thuế VAT thuê tài chính chờ phân bổ	3.985.547.266	-	77.365.689	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Tiền thuê trả trước	-	-	8.379.900.000	-
Phải thu bồi thường	135.450.987	-	60.330.000	-
Lãi tiền gửi	443.568.977		1.023.215.630	-
Phải thu khác	356.146.493	-	126.963.594	-
Cộng	**5.264.910.422**	-	**10.068.713.815**	-

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9.411.933.470***	-	***9.295.008.470***	-
Ký cược, ký quỹ	1.032.033.470	-	915.108.470	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - ký quỹ thuê tài chính	8.379.900.000	-	8.379.900.000	-
Cộng	**9.411.933.470**	-	**9.295.008.470**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***1.461.913.698***	***(1.461.913.698)***	***1.461.913.698***	***(1.461.913.698)***
Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Tổng Hợp DHA	563.608.744	(563.608.744)	563.608.744	(563.608.744)
Công ty Cổ phần Sản Xuất Xây dựng Dũng Tiến và Cộng Sự	898.304.954	(898.304.954)	898.304.954	(898.304.954)
Cộng	**1.461.913.698**	**(1.461.913.698)**	**1.461.913.698**	**(1.461.913.698)**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	**(1.461.913.698)**	-	**(1.461.913.698)**

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76.287.249.462	-	121.846.494.028	-
Công cụ, dụng cụ	8.249.478.190	-	8.986.939.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91.124.493.595	-	63.329.706.620	-
Thành phẩm	3.263.048.501	-	1.130.611.321	-
Hàng hóa	14.283.097.969	(2.874.274.454)	6.274.335.964	(2.874.274.454)
Hàng gửi đi bán	125.832.161	-	150.375.903	-
Cộng	**193.333.199.878**	**(2.874.274.454)**	**201.718.463.708**	**(2.874.274.454)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Số đầu năm	(2.874.274.454)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(2.874.274.454)**	**-**

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	679.535.143	204.203.204
Chi phí bảo hiểm	136.626.621	94.377.127
Chi phí sửa chữa	167.394.999	556.700.909
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	1.369.215.208	222.494.150
Chi phí thuê văn phòng	11.067.000	22.943.667
Chi phí khác	38.681.512	77.014.036
Cộng	**2.402.520.483**	**1.177.733.093**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.098.430.374	2.122.783.531
Công cụ dụng cụ	406.994.577	557.912.964
Chi phí thi công văn phòng	789.311.867	1.105.036.614
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	-	448.258.409
Chi phí bảo hiểm	-	614.923
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.640.701.228	23.714.320
Cộng	**4.935.438.046**	**4.258.320.761**

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	148.889.212.359	6.086.770.880	502.504.546	211.195.152.327
Mua trong kỳ	-	138.888.889	-	489.387.273	628.276.162
Số cuối kỳ	**55.716.664.542**	**149.028.101.248**	**6.086.770.880**	**991.891.819**	**211.823.428.489**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	88.635.000	-	310.184.546	**398.819.546**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.928.334.444	29.082.775.222	2.366.787.217	337.397.213	37.715.294.096
Khấu hao trong kỳ	1.114.308.549	5.116.028.187	353.444.333	34.606.032	6.618.387.101
Số cuối kỳ	**7.042.642.993**	**34.198.803.409**	**2.720.231.550**	**372.003.245**	**44.333.681.197**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.788.330.098	119.806.437.137	3.719.983.663	165.107.333	173.479.858.231
Số cuối kỳ	**48.674.021.549**	**114.829.297.839**	**3.366.539.330**	**619.888.574**	**167.489.747.292**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 157.075.951.388 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

Đơn vị tính: VND

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Thuê tài chính trong kỳ	50.042.022.430	-	50.042.022.430
Số cuối kỳ	**50.474.022.430**	**1.157.074.408**	**51.631.096.838**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Khấu hao trong kỳ	152.898.109	130.136.172	283.034.281
Số cuối kỳ	**325.698.109**	**362.106.246**	**687.804.355**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334
Số cuối kỳ	**50.148.324.321**	**794.968.162**	**50.943.292.483**

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	11.674.742.000
Số dư cuối kỳ	**11.674.742.000**
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.751.211.300
Khấu hao trong năm	583.737.100
Số dư cuối năm	**2.334.948.400**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	9.923.530.700
Tại ngày cuối kỳ	**9.339.793.600**

Tại ngày 30/06/2025, không có tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	72.301.687.956	135.532.193.721	-	207.833.881.677
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu"	*72.301.687.956*	*135.532.193.721*	-	*207.833.881.677*
Cộng	**72.301.687.956**	**135.532.193.721**	**-**	**207.833.881.677**

Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 28/05/2025 thời gian dự án vận hành, sản xuất kinh doanh là tháng 11/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***383.573.467.765***	***175.213.772.718***
Jiangsu Huali	23.288.738.541	38.266.752.052
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	19.710.914.544	16.642.899.361
DaeWon I&D	6.117.757.600	13.146.500.520
Big Herdsman Machinery	21.033.889.869	14.334.111.000
Công ty Cổ phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	235.249.849.550	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Lê Gia Phúc	30.284.400.515	5.703.462.882
Các nhà cung cấp khác	47.887.917.146	87.120.046.903
Cộng	**383.573.467.765**	**175.213.772.718**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***92.001.336.705***	***19.218.947.522***
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	182.703.697	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	844.333.200	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	71.685.483.811	6.672.053.139
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	2.958.672.733	2.958.672.733
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành	505.648.241	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	701.164.530	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	13.649.938.393	9.588.221.650
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	1.473.392.100	-
Trả trước của các khách hàng khác	***4.855.260.202***	***50.344.510.120***
Công ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú		15.029.888.330
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	-	13.823.612.910
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	15.902.476.160
Công ty TNHH Chăn Nuôi Minh Phú	-	5.428.942.400
Các khách hàng khác	4.855.260.202	159.590.320
Cộng	**96.856.596.907**	**69.563.457.642**

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	533.850.648	(533.850.648)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.819.060	(3.819.060)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.177.801.365	3.805.466.906	(7.177.801.365)	3.805.466.906
Thuế thu nhập cá nhân	329.329.042	356.407.736	(479.154.123)	206.582.655
Các loại thuế khác	-	501.593.073	(501.593.073)	-
Cộng	**7.507.130.407**	**5.201.137.423**	**(8.696.218.269)**	**4.012.049.561**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi (thông gió, máy phát điện, mát nghiền xác heo nhập khẩu và bán).	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***14.148.488.923***	***15.248.658.398***
Phải trả lãi vay	804.402.765	1.013.592.894
Chi phí phải trả các công trình	13.344.086.158	14.235.065.504
Cộng	**14.148.488.923**	**15.248.658.398**

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***118.921.608***	***49.734.544***
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh - Thu hộ	-	6.774.412
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh - Thu hộ	118.921.608	42.960.132
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***12.143.611.114***	***79.784.855***
Tài sản thừa chờ giải quyết	372.863.442	-
Kinh phí công đoàn	111.653.620	52.020.870
Bảo hiểm xã hội	481.256.400	-
Bảo hiểm y tế	85.811.265	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.745.600	-
Tiền thuê tài chính phải trả - Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	11.025.716.802	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	28.563.985	27.763.985
Cộng	**12.262.532.722**	**129.519.399**

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	**139.073.667.100**	**139.073.667.100**	**153.983.817.290**	**137.082.630.618**	**122.172.480.428**	**122.172.480.428**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**118.262.899.100**	**118.262.899.100**	**143.078.503.790**	**125.843.991.118**	**101.028.386.428**	**101.028.386.428**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	808.976.074	3.974.971.062	3.165.994.988	3.165.994.988
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	5.612.509.988	5.612.509.988	5.612.509.988
Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (1)	25.792.053.960	25.792.053.960	25.792.053.960	24.983.304.106	24.983.304.106	24.983.304.106
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (2)	519.800.000	519.800.000	4.269.800.000	22.330.000.000	18.580.000.000	18.580.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	61.318.330.729	61.318.330.729	81.574.959.345	68.943.205.962	48.686.577.346	48.686.577.346
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	30.632.714.411	30.632.714.411	30.632.714.411	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.810.768.000**	**20.810.768.000**	**10.905.313.500**	**11.238.639.500**	**21.144.094.000**	**21.144.094.000**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	20.255.304.000	10.127.652.000	10.127.652.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	555.464.000	777.661.500	1.110.987.500	888.790.000	888.790.000
Cộng	**139.073.667.100**	**139.073.667.100**	**153.983.817.290**	**137.082.630.618**	**122.172.480.428**	**122.172.480.428**

(1) Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15/11/2024. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân, lãi suất giao động từ 6,2%/năm đến 6,6 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tương đương 30% tổng dư nợ vay tại Ngân hàng. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2025 là 15.170.000.000 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0025/2025/HDHM-PN/SHB.11150 ngày 31/03/2025. Giá trị cấp hạn mức là 80.000.000.000 VND, thời gian 12 tháng, mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ, lãi suất giao động từ 7,3%/năm đến 9,3 %/năm. Tài sản đảm bảo là:
+ Công trình xây dựng trên đất Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO tại Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 145941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 10888 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/11/2022. Giá trị của tài sản là 43.317.000.000 VND theo biên bản định giá ngày 13/12/2024.
+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị , dây chuyền sản xuất, các loại thiết bị phụ tùng thuộc dự án Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao tại thửa đất số 177 tờ bản đồ địa chính số 23 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 145941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 10888 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/11/2022. Giá trị của tài sản là 80.699.000.000 VND theo biên bản định giá ngày 14/12/2024.
+ 01 xe ô tô tải có cần cẩu loại FM8JW7A, số máy: J08EWD11687, số khung: RNJFM8JW7XX10160, màu: Trắng, biển số đăng ký: 50H-086.14, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 012359 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2023. Giá trị của tài sản là: 1.624.000.000 VNĐ theo biên bản định giá ngày 17/12/2024.
+ Tài sản đảm bảo cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SiBa: Máy cắt plasma/hơi điều khiển số, model BHC-4000; máy cắt kim loại công nghệ hồ quang Plasma; máy chà sàn liên hợp Sauber; máy cắt kim loại – MC315AC.
+ Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng và cung cấp thiết bị với các đối tác đầu ra.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1290/6965706/HDTD ngày 30/05/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ, lãi suất giao động từ 5,8%/năm đến 6,7 %/năm. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 74.935.000.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102 ngày 10/03/2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân, lãi suất giao động từ 4 %/năm đến 4,5%/năm. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/06/2025 là 15.456.000.000 VNĐ.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay dài hạn	**163.060.593.880**	**163.060.593.880**	**143.779.612.220**	**22.038.483.883**	**41.319.465.543**	**41.319.465.543**
Vay dài hạn ngân hàng	**128.120.385.755**	**128.120.385.755**	**100.000.000.000**	**12.155.389.500**	**40.275.775.255**	**40.275.775.255**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (5)	25.481.975.755	25.481.975.755	-	10.127.652.000	35.609.627.755	35.609.627.755
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (6)	2.638.410.000	2.638.410.000	-	2.027.737.500	4.666.147.500	4.666.147.500
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai (7)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính	**34.940.208.125**	**34.940.208.125**	**43.779.612.220**	**9.883.094.383**	**1.043.690.288**	**1.043.690.288**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (8)	428.623.990	428.623.990	-	85.724.802	514.348.792	514.348.792
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	1.102.442.459	1.102.442.459	753.193.921	180.092.958	529.341.496	529.341.496
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (10)	33.409.141.676	33.409.141.676	43.026.418.299	9.617.276.623	-	-
Cộng	**163.060.593.880**	**163.060.593.880**	**143.779.612.220**	**22.038.483.883**	**41.319.465.543**	**41.319.465.543**

(5) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: ""Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất giao động từ 10,6%/năm đến 14,0 %/năm. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m^2 (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(6) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HDTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất 10,8%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HD-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.
+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(7) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất là 7,7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân ,11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/06/2025 là 25.450.000.000 đồng.

(8) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời

hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

(9) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 94.050.000 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,63%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là: 6%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bàn chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 113.925.000 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,63%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 1,6%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(10) Là khoản nợ thuê tài chính ba bên giữa Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 1,6MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 21.126.501.546 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,13%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 10.563.130.773 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,13%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1: Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 10.563.130.773 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,13%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.Thời hạn

thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 10.563.130.773 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,13%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,03% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.168.927.131	1.705.801.863	(1.855.271.875)	-	8.019.457.119
Cộng	**8.168.927.131**	**1.705.801.863**	**(1.855.271.875)**	**-**	**8.019.457.119**

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
Số đầu năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	88.563.374.880	12.471.722.170	430.859.597.050
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.999.830.000	-	(54.999.830.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	115.000.000.000	(221.900.000)	-	-	114.778.100.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông	79.999.800.000	(79.824.500.000)	(175.300.000)	-	-
Tăng trong năm do hợp nhất	-	-	-	762.981	762.981
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	43.505.659.292	166.001.031	43.671.660.323
Thanh lý công ty con	-	-	-	(12.637.733.055)	(12.637.733.055)
Số dư cuối năm trước	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**76.893.904.172**	**753.127**	**576.672.387.299**
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	15.574.918.486	3.808.253	15.578.726.739
Số dư cuối kỳ này	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**92.468.822.658**	**2.944.561.380**	**595.191.114.038**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2025

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.332.060.000	4,67%	23.332.060.000	4,67%
Các đối tượng khác	198.667.570.000	39,73%	198.667.570.000	39,73%
Cộng	**499.999.630.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.999.963	49.999.963
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.999.963	49.999.963
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49.999.963*	*49.999.963*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.963	49.999.963
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49.999.963*	*49.999.963*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	498,60	155,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa	814.673.410.100	1.488.534.984.850
Doanh thu thương mại, dịch vụ	7.466.535.906	3.764.268.443
Doanh thu xây lắp	269.474.666.510	384.326.330.686
Doanh thu bán điện	2.046.535.896	762.492.202
Cộng	**1.093.661.148.412**	**1.877.388.076.181**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	14.714.054.764	13.733.983.746
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	1.339.704.943	582.795.019
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2	752.448.900	7.526.965.255
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	889.831.400	11.433.888.261
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	249.934.600	29.689.389.614
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	22.041.337.577	174.917.582.919
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	1.188.820.050	192.030.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	291.059.967	141.150.026
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	18.656.000	536.758.973
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	4.558.142.253	60.483.741.096
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	41.222.124.491	8.799.976.702
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	-	1.482.851.149
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	568.018.987	148.540.884
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.238.455.501	-
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam	266.142.000	-
Cộng	**91.338.731.433**	**309.669.653.644**

Đơn vị tính: VND

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	808.317.838.370	1.485.878.003.350
Giá vốn thương mại, dịch vụ	3.742.783.113	2.291.672.462
Giá vốn xây lắp	221.788.814.552	346.624.573.027
Giá vốn bán điện	939.944.904	219.431.154
Cộng	**1.034.789.380.939**	**1.835.013.679.993**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, ký quỹ	307.394.648	379.333.666
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	249.691.435	-
Cộng	**557.086.083**	**379.333.666**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi vay	8.261.878.428	6.938.625.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.168.236.720	169.618.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.436.376.932	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	2.550.932.223
Cộng	**11.866.492.080**	**9.659.176.709**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí cho nhân viên	6.250.873.732	5.334.975.475
Chi phí vật liệu, bao bì	214.063.962	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	175.810.888	65.048.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.916.507	-
Chi phí bảo hành	2.400.331.720	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.367.478	1.053.991.133
Các chi phí khác	143.098.501	211.551.655
Cộng	**10.442.462.788**	**6.665.566.892**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí cho nhân viên	7.585.232.392	7.002.862.727
Chi phí vật liệu quản lý	145.772.266	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.374.549	304.815.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.817.780	795.227.897
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	875.305.780
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	563.608.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.610.153.536	3.067.734.749
Lợi thế thương mại	703.985.655	-
Các chi phí khác	1.555.408.151	856.000.476
Cộng	**17.596.744.329**	**13.465.556.213**

Đơn vị tính: VND

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	3.636.364	-
Chiết khấu bảo hiểm	9.801.770	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.253.628.356	-
Xử lý công nợ	2.858.844	24.690.037
Thu nhập khác	28.527.048	70.410.901
Cộng	**1.298.452.382**	**95.100.938**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Phạt vi phạm hợp đồng	1.319.966.328	-
Chi phí ủng hộ	-	226.230.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	6.392.424
Chi phí khác	92.964.005	9.081.872
Cộng	**1.412.930.333**	**241.704.296**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.408.676.408	12.816.826.682
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.669.853.394	4.078.224.764
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.669.853.394	4.078.224.764
Các chi phí không hợp lệ khác	*575.180.441*	*1.649.706.386*
Lỗ do hợp nhất	*714.569.091*	*2.428.518.378*
Tăng do hợp nhất	*380.103.862*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	21.078.529.802	16.895.051.446
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	-	*188.910.376*
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	*3.567.296.129*	*29.544.928.679*
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	*17.511.233.673*	*(12.838.787.609)*
Thu nhập miễn thuế	-	62.853.408
Thu nhập tính thuế	21.078.529.802	16.832.198.038
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	-	*188.910.376*
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	*3.567.296.129*	*15.014.101.176*
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	*17.511.233.673*	*1.629.186.486*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***4.108.687.077***	***2.897.125.536***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(303.220.171)***	***(1.295.089.639)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***3.805.466.906***	***1.602.035.897***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp của Công ty mẹ	*3.768.913.487*	*1.276.198.600*
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp của các công ty con	*36.553.419*	*325.837.297*
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**3.805.466.906**	**1.602.035.897**

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.578.726.739	11.190.308.016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	15.578.726.739	11.190.308.016
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	49.999.963	25.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**312**	**448**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	49.999.963	25.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**49.999.963**	**25.000.000**

11. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.953.000.582	230.855.828.641
Chi phí nhân công	31.359.246.842	19.450.964.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.485.158.482	6.513.541.821
Chi phí bảo hành	2.400.331.720	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.151.537.253	89.060.332.685
Lợi thế thương mại	703.985.655	-
Chi phí khác	6.384.713.307	2.455.951.532
Cộng	**284.437.973.841**	**348.336.619.411**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Bù trừ vốn góp với tiền vay	-	15.977.002.800
Bù trừ vốn góp với lãi vay	-	1.091.310.094
Lãi tiền gửi nhập gốc	11.186.000	-
Bù trừ tiền gốc đã ứng trước khi thuê tài chính	8.379.901.000	-
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn sang ngắn hạn	10.905.313.500	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan không còn số dư.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Đơn vị tính: VND

	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	420.507.693	267.411.000
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	182.346.154	148.480.011
Ông Nguyễn Quốc Văn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	120.576.923	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	181.046.154	141.638.695
Cộng		**904.476.924**	**557.529.706**

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Kim Hợi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân bón hữu cơ vi sinh BAF	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	15.908.627.805	13.451.637.982
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	80.922.058.477	4.884.447.551
Hoàn trả tiền tạm ứng	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	43.253.695.249	8.914.883.929
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	47.187.078.184	13.026.214.557
Phải trả tiền chi hộ tiền điện	204.295.284	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	128.333.808	-
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	20.521.600	579.699.691
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	20.521.600	579.699.691
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC		
Tạm ứng tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.473.392.100	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	161.204.402	-
Phải thu về tiền điện	153.140.363	-
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	2.216.936.170	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	4.988.402.008	61.128.425.008
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	22.198.549.938	60.351.821.139
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Chăn Nuôi Minh Thành		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	613.796.406	102.846.024
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	2.416.654.716	41.140.000
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.344.234.285	-
Phải thu về tiền điện	102.771.993	-
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	9.870.930.611	292.123.207
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.929.368	30.241.892.794
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.565.966.136	20.050.853.895

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.253.749.654	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.041.223.334	-
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	961.017.912	11.437.654.294
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.698.031.117	2.089.802.628
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 2		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	812.826.412	7.941.746.295
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.738.405.812	2.231.914.919
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.304.209.068	188.271.078.498
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.893.408.468	124.393.625.979
Phải trả tiền chi hộ	-	112.696.105
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	6.774.412	-
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.540.407.292	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.592.997.849	7.362.336.242
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long		
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	263.688.755.200	95.046.890.250
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	255.825.008.050	114.300.000.000
Phải thu tiền bán cổ phần công ty con	-	48.000.000.000
Thu tiền bán cổ phần công ty con	-	48.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.13; V.14; V.17.

2. Thông tin bộ phận

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

+ Lĩnh vực bán hàng hóa;
+ Lĩnh vực thương mại, dịch vụ;
+ Lĩnh vực xây lắp;
+ Lĩnh vực kinh doanh điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực thương mại dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực kinh doanh điện	Các khoản loại trừ	Cộng
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	814.673.410.100	7.466.535.906	269.474.666.510	2.046.535.896		1.093.661.148.412
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	150.000.000	-	304.757.818	(454.757.818)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***814.673.410.100***	***7.616.535.906***	***269.474.666.510***	***2.351.293.714***	***(454.757.818)***	***1.093.661.148.412***
Chi phí phân bổ	(836.522.321.563)	(4.306.036.893)	(231.118.189.499)	(2.883.095.711)	577.171.662	(1.074.252.472.004)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(21.848.911.463)	3.310.499.013	38.356.477.011	(531.801.997)	122.413.844	19.408.676.408
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.805.466.906)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(24.482.763)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***15.578.726.739***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phân bổ cho hoạt động	***1.331.485.908***	***3.701.649.028***	***133.596.174.985***	***49.360.640.273***	***-***	***187.989.950.194***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.283.714.103***	***174.862.890***	***6.310.974.617***	***977.610.072***	***(122.413.844)***	***8.624.747.838***

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực thương mại dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực kinh doanh điện	Các khoản loại trừ	Cộng
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.488.534.984.850	3.764.268.443	384.326.330.686	762.492.202	-	1.877.388.076.181
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	150.000.000		340.023.837	(490.023.837)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.488.534.984.850***	***3.914.268.443***	***384.326.330.686***	***1.102.516.039***	***(490.023.837)***	***1.877.388.076.181***
Chi phí phân bổ	(1.507.934.044.284)	(4.301.925.502)	(352.319.244.209)	(628.473.186)	612.437.682	(1.864.571.249.499)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(19.399.059.434)	(387.657.059)	32.007.086.477	474.042.853	122.413.845	12.816.826.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(1.602.035.897)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(24.482.769)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***11.190.308.016***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phân bổ cho hoạt động	-	***4.607.185***	***470.386.889***		-	***474.994.074***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	***75.481.394***	***7.706.540.542***	***341.844.999***	***(122.413.845)***	***8.001.453.090***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực thương mại dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực kinh doanh điện	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	359.153.865.049	9.708.825.358	713.407.032.348	87.873.036.144	(59.404.169.006)	1.110.738.589.893
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						309.931.577.686
Tổng tài sản						***1.420.670.167.579***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	235.249.849.550	6.969.958.151	259.572.141.268	36.806.410.975	(197.054.887)	538.401.305.057
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						287.077.748.484
Tổng nợ phải trả						***825.479.053.541***
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	82.241.123.258	7.932.250.011	809.871.183.946	36.445.197.747	(41.302.030.023)	895.187.724.939
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						127.173.893.016
Tổng tài sản						***1.022.361.617.955***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	2.451.475.805	250.292.112.606	5.817.581.250	(160.074.670)	258.401.094.991
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						187.288.135.665
Tổng nợ phải trả						***445.689.230.656***

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong Hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo Hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	139.073.667.100	63.060.593.880	100.000.000.000	302.134.260.980
Phải trả người bán	383.573.467.765	-	-	383.573.467.765
Các khoản phải trả khác	12.262.532.722	-	-	12.262.532.722
Cộng	**534.909.667.587**	**63.060.593.880**	**100.000.000.000**	**697.970.261.467**
Số đầu năm				
Vay và nợ	122.172.480.428	41.319.465.543	-	163.491.945.971
Phải trả người bán	175.213.772.718	-	-	175.213.772.718
Các khoản phải trả khác	129.519.399	-	-	129.519.399
Cộng	**297.515.772.545**	**41.319.465.543**	-	**338.835.238.088**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

d. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

e. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

f. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.539.615.232	-	38.578.300.533	-
Phải thu khách hàng	382.708.842.583	(1.461.913.698)	321.261.503.464	(1.461.913.698)
Trả trước cho người bán	149.084.512.431	-	59.409.198.932	-
Các khoản đầu tư tài chính	134.457.186.000		95.148.000.000	-
Phải thu khác	14.676.843.892	-	19.363.722.285	-
Cộng	**632.892.333.359**	**(1.663.381.647)**	**495.016.804.902**	**(1.461.913.698)**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	302.134.260.980	-	163.491.945.971	-
Phải trả người bán	383.573.467.765	-	175.213.772.718	-
Các khoản phải trả khác	12.262.532.722	-	129.519.399	-
Cộng	**676.878.178.529**	**-**	**363.074.311.784**	**-**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được điều chỉnh phân loại lại, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	(95.148.000.000)	95.148.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	105.216.713.815	95.148.000.000	10.068.713.815

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được điều chỉnh phân loại lại, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	(95.148.000.000)	95.148.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	105.216.713.815	95.148.000.000	10.068.713.815

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức